

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP DIAMOND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP DIAMOND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703249324

**3. Ngày thành lập:** 27/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 212/4C đường Trần Hưng Đạo, Khu phố Đông B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0963135807

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.                                                                                                                                                     | 7830(Chính) |
| 2.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt<br>cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và<br>tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở)                  | 4669        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                       | 0161        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                    | 0163        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                       | 8220        |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất<br>nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các<br>chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                  | 8230        |
| 8.  | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).                                                                                                                                                                                          | 8292        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>(trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký; Dịch vụ lấy lại tài<br>sản; Máy thu tiền xu đổ xe; Hoạt động đấu giá độc lập; Quản<br>lý và bảo vệ trật tự tại các chợ) | 8299        |
| 10. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn<br>thể)                                                                                                                                       | 8559        |

|     |                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy                                                                         | 8560 |
| 12. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                     | 6202 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                         | 6209 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                      | 6311 |
| 16. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 17. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                               | 6399 |
| 18. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính-kế toán)                                                                           | 6619 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                        | 7020 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 21. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                | 7320 |
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) | 1079 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>( Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                           | 2220 |
| 25. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>( Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                  | 2392 |
| 26. | Sản xuất sắt, thép, gang<br>( Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                               | 2410 |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>( Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                         | 2511 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                            | 2592 |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>( Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                             | 2610 |
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                               | 2620 |
| 31. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 33. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                          | 2710 |
| 34. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                  | 2720 |
| 35. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                  | 2732 |
| 36. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                 | 2733 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2740 |
| 38. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2750 |
| 39. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2910 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không)                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 47. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 48. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6120 |
| 49. | Hoạt động viễn thông khác (trừ bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6190 |
| 50. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                       | 7810 |
| 51. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: -Nhận khoán việc với các đơn vị có nhu cầu trong các lĩnh vực: sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khách sạn, văn phòng, dịch vụ vui chơi giải trí và dịch vụ quản lý bất động sản, du lịch, dịch vụ kinh doanh và tiếp thị (thông qua hợp đồng ký kết); -Cung ứng lao động tạm thời (chỉ được hoạt động khi có giấy phép cho thuê lao động) | 7820 |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 53. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 54. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 55. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 56. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 57. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8219 |
| 58. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3091 |
| 59. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 60. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3250 |
| 61. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)(trừ sản xuất ống nhựa)                                                                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 62. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311 |

